

TÍNH ĐA NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ LIÊN KẾT TRONG TIẾNG ANH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT

THE POLYSEMY OF COPULAR VERBS IN ENGLISH AND THEIR VIETNAMESE EQUIVELANTS

Lương Bá Phương^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huiv5804.2025.431>

TÓM TẮT

Bài báo này tập trung khảo sát hiện tượng đa nghĩa của các động từ liên kết (copular verbs) trong tiếng Anh và tương đương tiếng Việt. Dựa trên phân tích các từ như *be, seem, become...* (trong tiếng Anh) và *là, trở thành, dường như...* trong tiếng Việt, bài báo chỉ ra rằng các động từ liên kết không chỉ đóng vai trò kết nối chủ ngữ với vị ngữ mô tả mà còn biểu hiện nhiều lớp nghĩa khác nhau tùy theo ngữ cảnh. Thông qua đối chiếu hệ thống, bài báo làm rõ những điểm tương đồng về chức năng, đồng thời chỉ ra những khác biệt đáng chú ý về mặt cấu trúc cú pháp và ngữ dụng giữa hai ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ đặc điểm của động từ liên kết trong từng ngôn ngữ, đồng thời đưa ra một số gợi ý mang tính ứng dụng trong giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ và xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Từ khóa: Động từ liên kết; tính đa nghĩa; ngôn ngữ học đối chiếu; tiếng Anh; tiếng Việt; ngữ dụng học.

ABSTRACT

This article focuses on examining the phenomenon of polysemy in copular verbs in English and Vietnamese from semantic and pragmatic perspectives. Based on the analysis of verbs such as *be, seem, become* (in English) and *là, trở thành, dường như* (in Vietnamese), the paper discovers that copular verbs not only serve the function of linking the subject with a descriptive predicate, but also express multiple layers of meaning depending on the context. Through a contrastive analysis, the article highlights the functional similarities while also identifying notable syntactic and pragmatic differences between the two languages. The research findings contribute to clarifying the characteristics of copular verbs in each language and offer some practical suggestions for English language teaching, translation, bilingual dictionary compilation, and natural language processing.

Keywords: Linking verbs, polysemy, contrastive linguistics, English, Vietnamese, pragmatics.

¹Học viện Báo chí và Tuyên truyền

*Email: ltphuong2012@gmail.com

Ngày nhận bài: 20/9/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 02/12/2025

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2025

1. MỞ ĐẦU

Trong ngôn ngữ học, hiện tượng đa nghĩa (polysemy) được xem là một trong những đặc điểm phổ biến và phức tạp của từ vựng trong ngôn ngữ tự nhiên. Một từ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau, phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng, cấu trúc cú pháp đi kèm và yếu tố ngữ dụng. Trong số các từ loại, động từ liên kết (copular verbs) chiếm vị trí đặc biệt bởi chức năng trung gian giữa chủ ngữ và vị ngữ, đồng thời mang ý nghĩa khái quát cao, dễ mở rộng và biến đổi về mặt nghĩa.

Trong tiếng Anh, động từ liên kết là một lớp động từ tương đối ổn định với những đại diện tiêu biểu như *be, seem, become, look, feel, get...* Những động từ này thường không biểu hiện hành động cụ thể mà đóng vai trò nối kết giữa chủ thể và trạng thái hoặc đặc điểm của chủ thể đó. Tuy nhiên, nhiều trong số chúng lại có thể mang theo nhiều lớp nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh và cấu trúc đi kèm. Ví dụ, *get* trong “He got angry” mang nghĩa chuyển đổi trạng thái, nhưng trong “He got the book” lại mang nghĩa hành động sở hữu.

Trong tiếng Việt, mặc dù không có một lớp từ được gọi là “động từ liên kết” một cách chính thức, nhưng vẫn tồn tại nhiều từ và cụm từ thực hiện chức năng tương tự như *là, trở thành, dường như, có vẻ, xem như...* Các từ này có thể được sử dụng để liên kết chủ ngữ với một vị ngữ mang ý nghĩa mô tả, đánh giá hoặc đồng nhất. Tuy nhiên, do đặc điểm ngôn ngữ không biến hình, cũng như tính linh hoạt cao về từ loại trong tiếng Việt, hiện tượng đa nghĩa ở các từ này thường thể hiện đậm nét hơn về mặt ngữ dụng học và ngữ cảnh giao tiếp.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về động từ liên kết trong từng ngôn ngữ riêng biệt, song các nghiên cứu đối chiếu hệ thống động từ liên kết giữa tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt dưới góc độ tính đa nghĩa, vẫn còn khá

hạn chế. Chính vì vậy, việc khảo sát, mô tả và so sánh hiện tượng này giữa hai ngôn ngữ không những góp phần làm rõ đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ dụng của từng hệ thống mà còn cung cấp cơ sở hữu ích cho việc giảng dạy tiếng Anh, tiếng Việt như ngoại ngữ, dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ, và xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Từ những lý do trên, bài báo này tập trung vào việc phân tích và đối chiếu tính đa nghĩa của các động từ liên kết trong tiếng Anh và tiếng Việt. Nghiên cứu hướng đến việc trả lời các câu hỏi sau: (1) Các động từ liên kết trong tiếng Anh và tiếng Việt biểu hiện tính đa nghĩa như thế nào? (2) Những lớp nghĩa phổ biến và đặc điểm ngữ dụng đi kèm là gì? (3) Các tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ về phương diện này ra sao?

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

2.1. Khái niệm về đa nghĩa trong ngôn ngữ học hiện đại

Trong ngôn ngữ học hiện đại, đa nghĩa (polysemy) được hiểu là hiện tượng một từ mang nhiều nghĩa có liên hệ với nhau về mặt ngữ nghĩa, phân biệt với đồng âm (homonymy), những từ có cùng hình thức nhưng hoàn toàn không liên quan về nghĩa [4]. Ví dụ, từ bank trong tiếng Anh có thể chỉ “ngân hàng” (financial institution) hoặc “bờ sông” (river bank). Đây là trường hợp đồng âm. Trong khi đó, từ head với các nghĩa như “đầu người”, “người đứng đầu”, hay “phần đầu tiên của một hàng” là ví dụ điển hình của đa nghĩa, bởi các nghĩa này có sự liên kết về khái niệm trung tâm - “vị trí trên cùng” hoặc “bộ phận dẫn đầu”.

Theo Pustejovsky [9], đa nghĩa không đơn thuần là sự tích lũy các nghĩa riêng biệt mà phản ánh các quá trình tạo nghĩa trong ngôn ngữ như: (1) Mở rộng nghĩa (extension): ví dụ, từ foot ban đầu chỉ “bàn chân”, nhưng được mở rộng để chỉ “chân núi” hoặc “chân bàn” - những phần ở dưới cùng của một vật thể; (2) Chuyển nghĩa (shift): như trong trường hợp “book” vừa là danh từ (“cuốn sách”) vừa là động từ (“đặt chỗ trước”). (3) Hoán dụ (metonymy): ví dụ, “crown” dùng để chỉ “quyền lực hoàng gia”, dựa trên mối liên hệ gần gũi giữa vật và chức năng biểu trưng.

Sự tồn tại của đa nghĩa không chỉ thể hiện tính linh hoạt và hiệu quả biểu đạt của ngôn ngữ tự nhiên mà còn đặt ra những thách thức đáng kể trong phân tích ngữ nghĩa và xử lý ngôn ngữ tự động. Trong lĩnh vực xử lý ngôn ngữ tự nhiên (Natural Language Processing - NLP), việc phân biệt các nghĩa của một từ đa nghĩa là một trong những nhiệm vụ then chốt trong phân tích ngữ cảnh và

trích xuất thông tin [12]. Do đó, nghiên cứu về đa nghĩa có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng trong cả ngôn ngữ học truyền thống và ngôn ngữ học tính toán hiện đại.

2.2. Động từ liên kết trong tiếng Anh và tương đương trong tiếng Việt

Trong ngữ pháp tiếng Anh, động từ liên kết không biểu thị hành động cụ thể mà thực hiện chức năng kết nối chủ ngữ với vị ngữ nhằm mô tả trạng thái, đặc điểm hay sự chuyển đổi thuộc tính của chủ ngữ. Theo mô tả trong các công trình ngữ pháp kinh điển, những động từ này tạo thành một lớp riêng có vai trò thiết yếu trong cấu trúc câu khi chúng giới thiệu bổ ngữ chủ ngữ Huddleston & Pullum, [5]; Quirk và cộng sự [10].

Dựa trên hệ thống phân loại được trình bày trong “The Cambridge Grammar of the English Language” của Huddleston & Pullum [5] và “A Comprehensive Grammar of the English Language” của Quirk và cộng sự [10], động từ liên kết có thể được nhóm thành ba loại chính:

Thứ nhất, nhóm động từ trạng thái (stative copulas) bao gồm *be*, *seem*, và *appear*. Những động từ này được sử dụng để diễn đạt các thuộc tính hoặc trạng thái ổn định gắn với chủ ngữ và không hàm chứa sự dịch chuyển hay thay đổi đặc tính. Ví dụ: *She is a teacher*; *He seems tired*. Các mô tả này phản ánh chức năng hiện tại của chủ ngữ trong phân loại của Quirk và cộng sự [10]

Thứ hai, nhóm động từ cảm giác và tri giác (perception or sensory copulas) như *look*, *feel*, và *sound*, được dùng để biểu đạt đánh giá cảm nhận mang tính chủ quan hoặc thông tin tri giác từ giác quan của người nói. Những cấu trúc này thường gắn với tính từ làm bổ ngữ và được ghi nhận là một phân nhóm quan trọng của động từ liên kết Huddleston & Pullum [5]. Ví dụ: *The soup smells delicious*; *You look happy today*.

Thứ ba, nhóm động từ chuyển đổi trạng thái (change-of-state copulas) bao gồm *become*, *get*, và *turn*. Đây là những động từ biểu thị sự dịch chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác và thường được gắn với bổ ngữ mô tả kết quả của sự thay đổi Quirk và cộng sự [10]. Ví dụ: *He became angry*; *The sky turned red at sunset*. Huddleston & Pullum [5] cũng xem loại động từ này như một tập hợp riêng của động từ liên kết có tính động.

Nhìn chung, ba nhóm động từ trên phản ánh cách tiếp cận phân loại được thừa nhận rộng rãi trong ngôn ngữ học mô tả tiếng Anh, đồng thời cung cấp một khung lý thuyết rõ ràng cho việc phân tích đặc điểm ngữ pháp-ngữ nghĩa của động từ liên kết trong nhiều loại diễn ngôn khác nhau.

Trong tiếng Việt, mặc dù không tồn tại một lớp từ chuyên biệt tương đương với khái niệm “động từ liên kết” trong tiếng Anh, nhiều nghiên cứu ngữ pháp cho thấy một số từ như *là*, *trở thành* và *dường như* có vẻ thực hiện chức năng tương tự trong câu, đóng vai trò nối kết giữa chủ ngữ và vị ngữ để biểu thị các trạng thái, đặc điểm hoặc sự biến đổi của chủ ngữ [1, 11].

Cụ thể, các từ này có thể được phân loại theo ba nhóm chức năng chính: (1) Trạng thái ổn định: từ *là* kết nối chủ ngữ với vị ngữ nhằm biểu thị danh tính, nghề nghiệp hoặc trạng thái ổn định của chủ ngữ, ví dụ: Anh ấy *là* bác sĩ [11]; (2) Cảm nhận hoặc suy đoán: các từ như *dường như* có vẻ diễn đạt nhận thức chủ quan hoặc phỏng đoán về trạng thái của chủ ngữ, ví dụ: Cô ấy *dường như* mệt mỏi [1]; (3) Sự thay đổi trạng thái: từ *trở thành* biểu thị sự biến đổi đặc điểm hoặc trạng thái của chủ ngữ, ví dụ: Cậu bé *trở thành* người hùng sau trận đấu [1, 11].

Sự tương ứng này cho thấy, mặc dù tiếng Việt và tiếng Anh khác biệt về mặt hình thái và phân loại từ, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng một số động từ có chức năng liên kết để biểu đạt các khái niệm trừu tượng về trạng thái, cảm nhận và sự biến đổi, những yếu tố cốt lõi trong cấu trúc vị ngữ của nhiều loại câu. Phân tích này cũng nhấn mạnh vai trò của các từ liên kết trong việc hình thành mối quan hệ ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và vị ngữ, đóng vai trò quan trọng trong ngữ pháp mô tả tiếng Việt.

2.3. Mô hình nghĩa trung tâm-nghĩa ngoại vi

Mô hình nghĩa trung tâm-nghĩa ngoại vi (prototype), được cập nhật và phát triển trong khuôn khổ ngữ nghĩa học tri nhận, cho rằng ý nghĩa của từ vựng không phải là một thực thể tĩnh hay đơn nhất, mà tồn tại dưới dạng một cấu trúc mạng lưới. Trong cấu trúc này, một nghĩa trung tâm (core meaning) chi phối và tạo cơ sở cho các nghĩa ngoại vi (peripheral meanings), vốn được mở rộng từ nghĩa trung tâm thông qua các cơ chế nhận thức như ẩn dụ (metaphor) và hoán dụ (metonymy) Evans & Green, [3, 6]. Theo Phạm Văn Hùng [8], cách tiếp cận này giải thích được tính linh hoạt và mở rộng nghĩa của từ vựng trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác, đồng thời cung cấp một khung lý thuyết hợp lý để phân tích các hiện tượng đa nghĩa trong từ vựng.

2.4. Ngữ nghĩa học tri nhận

Ngữ nghĩa học tri nhận (Cognitive Semantics), theo quan điểm của Lakoff và Johnson [4], cho rằng nghĩa của từ ngữ không đơn thuần là sản phẩm của hệ thống ngôn ngữ hình thức, mà được hình thành thông qua các mô hình nhận thức bắt nguồn từ trải nghiệm thân (embodied cognition) và tương tác với thế giới thực. Trong khuôn

khô này, các động từ liên kết thường mang tính biểu trưng cao, được lý giải thông qua các cơ chế như ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphors) và sự pha trộn ý niệm (conceptual blending), từ đó giúp giải thích hiệu quả hiện tượng đa nghĩa. Ví dụ, động từ *become* trong tiếng Anh và *trở thành* trong tiếng Việt đều phản ánh ẩn dụ ý niệm “Change is movement”, tức là quá trình thay đổi được hiểu như một dạng di chuyển từ điểm A đến điểm B [6]. Trong các trường hợp này, ý nghĩa vật lý ban đầu được mở rộng sang phạm vi trừu tượng, biểu thị sự chuyển đổi về trạng thái, đặc điểm hoặc vai trò.

Nghiên cứu của Croft và Cruse [2] cũng khẳng định rằng nghĩa của các động từ liên kết không mang tính tĩnh tại mà có tính động và linh hoạt cao, chịu ảnh hưởng đáng kể từ ngữ cảnh sử dụng và yếu tố tương tác xã hội. Điều này cho thấy ngữ nghĩa học tri nhận cung cấp một công cụ lý thuyết hữu ích để tiếp cận và phân tích tính đa nghĩa trong ngôn ngữ nói chung và động từ liên kết nói riêng.

2.5. Ngữ dụng học và vai trò của ngữ cảnh

Ngữ dụng học hiện đại, theo Levinson [7] và Yule [13], nhấn mạnh tầm quan trọng của ngữ cảnh trong việc xác định nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, đặc biệt là trong các trường hợp đa nghĩa. Thay vì chỉ dựa vào cấu trúc hình thức, ngữ dụng học tập trung vào cách thức mà ngôn ngữ được sử dụng trong các tình huống giao tiếp cụ thể, có xét đến mục đích của người nói, kỳ vọng của người nghe và các yếu tố văn hóa-xã hội liên quan.

Trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, động từ liên kết là một minh chứng rõ nét cho vai trò chi phối của ngữ cảnh đối với việc giải nghĩa. Các động từ như *look* trong tiếng Anh có thể mang chức năng liên kết ví dụ “He looks tired”, với nghĩa đánh giá trạng thái nhưng trong ngữ cảnh khác lại mang nghĩa hành động cụ thể như trong “He looked at me”. Tương tự, trong tiếng Việt, từ *là* có thể thực hiện chức năng liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ, như trong câu “Anh ấy *là* bác sĩ”, nhưng cũng có thể được sử dụng để biểu đạt sắc thái nhấn mạnh, so sánh hoặc xác lập thông tin trong những ngữ cảnh khác nhau.

Do đó, việc phân tích động từ liên kết không thể tách rời yếu tố ngữ dụng, bởi chính ngữ cảnh giao tiếp mới là yếu tố định hình và kích hoạt các lớp nghĩa tiềm năng của từ ngữ.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ngữ nghĩa học đối chiếu kết hợp với phân tích ngữ dụng nhằm khảo sát tính đa nghĩa và đặc điểm phân bố ngữ nghĩa - ngữ dụng của các động từ liên kết trong tiếng Anh và tiếng Việt. Ngữ

liệu được thu thập từ các kho ngữ liệu lớn và có độ tin cậy cao, bao gồm COCA (Corpus of Contemporary American English, trên 1 tỷ từ) và BNC (British National Corpus, 100 triệu từ) đối với tiếng Anh; VnExpress Corpus (khoảng 40 triệu từ) và VLSP Corpus (Vietnamese Language and Speech Processing, khoảng 25 triệu từ) đối với tiếng Việt. Tổng cộng, sau khi truy xuất bằng công cụ corpus concordancer và lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được khoảng 18.450 câu từ hai kho ngữ liệu tiếng Anh và 12.320 câu từ hai kho ngữ liệu tiếng Việt có chứa các động từ liên kết mục tiêu. Cụ thể: COCA: 12.300 câu chứa *be, seem, become, look, feel, get*; BNC: 6.150 câu chứa *be, seem, become, seem, look, feel, get*; VnExpress Corpus: 8.400 câu chứa *là, trở thành, dường như, có vẻ, xem như*; VLSP Corpus: 3.920 câu chứa *là, trở thành, dường như, có vẻ, xem như*.

Ngoài các kho ngữ liệu gốc, nghiên cứu sử dụng thêm từ điển đơn ngữ, song ngữ, tài liệu mô tả ngữ pháp và các công trình học thuật nhằm kiểm chứng và đối chiếu kết quả phân tích. Dữ liệu được thu thập theo phương pháp tìm kiếm từ khóa có kiểm soát theo ba bước: (1) xác định danh sách động từ liên kết tiêu biểu cần khảo sát trong hai ngôn ngữ (như *be, seem, become* trong tiếng Anh; *là, trở thành, dường như* trong tiếng Việt); (2) truy xuất toàn bộ câu chứa các động từ này từ các kho ngữ liệu bằng công cụ tìm kiếm concordancer; (3) tiến hành lọc thủ công nhằm loại bỏ các trường hợp đa nghĩa không thuộc phạm vi động từ liên kết hoặc xuất hiện trong cấu trúc không phù hợp mục đích nghiên cứu. Quy trình phân tích bao gồm: (1) Xác lập danh sách động từ liên kết tiêu biểu dựa trên tiêu chí ngữ pháp - ngữ nghĩa và tần suất xuất hiện; (2) Phân tích ngữ nghĩa theo ngữ cảnh, xác định nghĩa trung tâm và các nghĩa ngoại vi theo mô hình prototype (điển phạm - mở rộng); (3) Phân tích ngữ dụng, xem xét vai trò của bối cảnh giao tiếp, mục đích phát ngôn và yếu tố xã hội - văn hoá trong việc hình thành và biến đổi nghĩa.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Trong phần này, chúng tôi trình bày kết quả phân tích đối chiếu của các động từ liên kết tiêu biểu trong tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm làm rõ đặc điểm đa nghĩa của chúng trong hai hệ thống ngôn ngữ. Dựa trên dữ liệu ngữ liệu và phân tích đối chiếu, nghiên cứu tập trung làm sáng tỏ (i) các dạng thức biểu hiện nghĩa đa tầng của động từ liên kết trong mỗi ngôn ngữ; (ii) ảnh hưởng của ngữ cảnh giao tiếp tới sự vận động nghĩa; và (iii) những điểm tương đồng và khác biệt nổi bật giữa hai ngôn ngữ cả về cấu trúc lẫn chức năng biểu đạt.

4.1. Tính đa nghĩa của động từ liên kết trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, động từ liên kết là những động từ không trực tiếp diễn tả hành động vật lý mà đảm nhận chức năng nối kết giữa chủ ngữ và bổ ngữ để biểu đạt trạng thái, đặc điểm, hay sự thay đổi của chủ thể. Về mặt cú pháp, chúng thường đứng ở vị trí trung gian, liên kết một thành tố mang tính tham chiếu (thường là danh ngữ chỉ chủ thể) với một thành tố mang tính miêu tả hoặc định danh (thường là tính từ, danh từ hoặc mệnh đề). Về mặt ngữ nghĩa, chúng mang hàm ý “đồng nhất”, “thuộc tính” hoặc “chuyển đổi trạng thái”, tùy theo từng loại.

Điểm đáng chú ý là nhiều động từ liên kết tiếng Anh mang tính đa nghĩa (polysemy), tức là một từ có thể đảm nhận cả nghĩa liên kết lẫn nghĩa từ vựng (lexical meaning) tùy ngữ cảnh. Ví dụ, “*look*” vừa có thể là động từ liên kết “*She looks tired*” - “Cô ấy trông mệt mỏi”, vừa có thể là động từ hành động “*She looked at me*” - “Cô ấy đã nhìn tôi”. Sự đa nghĩa này không chỉ làm phong phú hệ thống ngữ nghĩa mà còn đặt ra thách thức trong dịch thuật và giảng dạy. Dưới đây là phân tích chi tiết một số động từ liên kết tiêu biểu trong tiếng Anh, dựa trên dữ liệu từ các kho ngữ liệu chuẩn (COCA, BNC) và minh chứng từ các ví dụ trong thực tế.

a) Động từ “*be*”

Động từ “*be*” được xem là động từ liên kết trung tâm (central copula) trong tiếng Anh, với tần suất cao nhất và chức năng phong phú nhất. Các nghĩa chính gồm:

- Định danh (identification)

(1) English: *He is a teacher.*

Ở đây, “*be*” liên kết chủ ngữ “*He*” với danh từ “*teacher*”, biểu thị quan hệ đồng nhất giữa hai thực thể: người được nhắc đến và nghề nghiệp của anh ta. Nghĩa này tương ứng với động từ là trong tiếng Việt.

- Mô tả trạng thái, thuộc tính (attribution)

(2) *The sky is blue.*

Cấu trúc này thể hiện mối quan hệ giữa chủ ngữ “*The sky*” và tính từ “*blue*”, nhằm miêu tả đặc điểm cảm quan (thị giác). Nghĩa này có thể dịch là “bầu trời (thì) xanh” trong tiếng Việt, trong đó “*thì*” không bắt buộc về mặt cú pháp nhưng đôi khi xuất hiện để đánh dấu đề - thuyết.

- Chỉ sự tồn tại (existence)

(3) *There is a problem.*

“*Be*” được dùng trong cấu trúc tồn tại (existential construction) để thông báo sự hiện diện của một sự vật hoặc hiện tượng. Tiếng Việt tương đương với “Có một vấn đề” hoặc “Hiện có một vấn đề”.

Điểm đáng lưu ý là trong khi tiếng Anh dùng cùng một động từ “*be*” cho cả ba chức năng trên, tiếng Việt đôi khi sử dụng các phương tiện ngữ pháp khác nhau: “*là*” cho định danh, không dùng động từ cho miêu tả thuộc tính, và có cho sự tồn tại.

b) Động từ “*seem*”

“*Seem*” chủ yếu biểu thị ấn tượng chủ quan hoặc suy đoán của người nói, thường kèm theo mức độ không chắc chắn.

- Ấn tượng cảm quan

(4) She *seems* tired.

“*Seem*” ở đây liên kết chủ ngữ “*She*” với tính từ “*tired*”, cho thấy đánh giá mang tính chủ quan của người nói về trạng thái của đối tượng. Trong tiếng Việt, có thể diễn đạt là “*Cô ấy có vẻ mệt*” hoặc “*Trông cô ấy mệt*”.

- Suy đoán

(5) It *seems* he forgot.

Trong ví dụ này, “*seem*” giới thiệu một nhận định mang tính suy đoán, không chắc chắn tuyệt đối. Tiếng Việt tương đương “*Có vẻ như anh ấy quên*” hoặc “*Hình như anh ấy quên*”. Ngữ dụng cho thấy “*seem*” thường được dùng khi người nói muốn giảm mức độ cam kết đối với phát ngôn, qua đó tạo hiệu ứng lịch sự hoặc tránh khẳng định mạnh.

c) Động từ “*become*”

“*Become*” diễn đạt sự thay đổi trạng thái hoặc chuyển hóa từ một đặc điểm này sang đặc điểm khác.

(6) He *became* angry.

Chủ ngữ “*He*” ban đầu ở trạng thái không giận, sau quá trình nào đó thì chuyển sang trạng thái giận. Tiếng Việt tương đương “*Anh ấy trở nên tức giận*” hoặc “*Anh ấy nổi giận*”.

(7) She *became* a famous singer.

Ở đây, “*become*” liên kết chủ ngữ với danh ngữ “*a famous singer*”, thể hiện quá trình thay đổi về vai trò hoặc địa vị xã hội. Tiếng Việt tương đương “*Cô ấy trở thành một ca sĩ nổi tiếng*”.

Điểm khác biệt là tiếng Việt phân biệt *trở thành* (dùng với danh từ) và *trở nên* (dùng với tính từ), trong khi tiếng Anh chỉ cần “*become*”.

d) Động từ “*look*”

“*Look*” là ví dụ điển hình của động từ đa nghĩa: vừa có nghĩa hành động “*nhìn*”, vừa có nghĩa liên kết “*trông, có vẻ*”.

- Nghĩa liên kết: diễn tả vẻ ngoài

(8) She *looks* happy.

Chủ ngữ “*She*” được liên kết với tính từ “*happy*” thông qua ấn tượng thị giác hoặc cảm nhận chung. Tiếng Việt tương đương “*Cô ấy trông vui vẻ*” hoặc “*Có vẻ cô ấy vui*”.

- Nghĩa hành động-quan sát

(9) She *looked* at me.

Ở đây, “*look*” là động từ hành động, miêu tả quá trình thị giác, tương đương “*Cô ấy nhìn tôi*”. Sự phân biệt này phụ thuộc hoàn toàn vào cấu trúc câu và loại bỏ ngữ: bỏ ngữ là tính từ: nghĩa liên kết; bỏ ngữ là giới từ + danh từ: nghĩa hành động.

e) Động từ “*get*”

“*Get*” là động từ có phổ nghĩa rất rộng, nhưng trong tư cách liên kết, nó thường chỉ sự thay đổi trạng thái hoặc kết quả của một quá trình.

(10) He *got* tired after the run.

Ban đầu anh ta không mệt, sau khi chạy thì mệt. Tiếng Việt tương đương “*Anh ấy mệt sau khi chạy*” hoặc “*Anh ấy trở nên mệt sau khi chạy*”.

(11) It's *getting* dark.

Quá trình biến đổi từ sáng sang tối đang diễn ra. Tiếng Việt: “*Trời đang tối dần*”. Đáng chú ý là “*get*” trong nghĩa liên kết thường mang sắc thái không trang trọng hơn so với “*become*”, và hay xuất hiện trong văn nói.

f) Một số động từ khác

Ngoài những động từ liên kết phổ biến như *be*, *seem* hay *become*, tiếng Anh còn sở hữu một nhóm động từ mang tính đa nghĩa cao, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực cảm quan, tiêu biểu là *feel*, *sound*, *taste* và *smell*. Ở nghĩa liên kết, các động từ này được dùng để mô tả trạng thái cảm nhận hoặc đặc tính của chủ thể thông qua giác quan, ví dụ: “*I feel cold*” - “*Tôi thấy lạnh*”, “*It sounds interesting*” - “*Nghe có vẻ thú vị*”, “*The soup tastes salty*” - “*Súp mặn*”, “*The flowers smell sweet*” - “*Hoa thơm*”. Ngược lại, ở nghĩa hành động, chúng diễn đạt hoạt động cảm nhận trực tiếp bằng giác quan, như trong “*I feel the fabric*” - “*Tôi sờ vào vải*”, “*She tasted the soup*” - “*Cô ấy nếm súp*”, “*He smelled the flowers*” - “*Anh ấy ngửi hoa*”. Sự chuyển đổi từ nghĩa hành động sang nghĩa liên kết phản ánh tính linh hoạt ngữ nghĩa của các động từ này: cùng một hình thức nhưng thay đổi chức năng cú pháp và loại bỏ ngữ kèm theo sẽ dẫn đến thay đổi ý nghĩa. Về mặt ngữ dụng, khi được dùng ở nghĩa liên kết, các động từ này thường phục vụ mục đích đánh giá, nhận xét hoặc miêu tả chủ quan, trong khi ở nghĩa hành động, chúng thiên về việc ghi nhận một sự kiện cụ thể trong tương tác giao tiếp. Điều

này cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa cấu trúc câu, loại bổ ngữ và bối cảnh sử dụng trong việc định hình nghĩa của động từ liên kết.

Dựa trên các ví dụ đã phân tích, có thể thấy rằng động từ liên kết trong tiếng Anh không chỉ đóng vai trò là thành phần cấu trúc câu mà còn mang giá trị biểu đạt nghĩa phong phú, được định hình mạnh mẽ bởi ngữ cảnh và mục đích giao tiếp. Tính đa nghĩa của chúng thể hiện rõ ở khả năng chuyển đổi linh hoạt giữa nghĩa hành động và nghĩa liên kết, đặc biệt ở nhóm động từ cảm quan như *feel*, *sound*, *taste*, *smell*. Chẳng hạn, "*I feel cold*" mang nghĩa liên kết, diễn tả trạng thái cảm nhận chủ quan, trong khi "*I feel the fabric*" thể hiện hành động cảm nhận qua xúc giác. Sự khác biệt này không xuất phát từ thay đổi hình thức ngữ pháp của động từ mà từ sự thay đổi loại bổ ngữ và ý đồ giao tiếp của người nói. Tương tự, "*It sounds interesting*" và "*The flowers smell sweet*:" dùng để đánh giá, nhận xét, chức năng ngữ dụng nghiêng về bày tỏ quan điểm, cảm nhận, trong khi "*She smelled the flowers*" hay "*He tasted the soup*" lại ghi nhận một hành động cụ thể. Việc phân tích từ góc độ ngữ nghĩa - ngữ dụng cho thấy nghĩa của động từ liên kết không cố định, mà vận động theo mối quan hệ giữa cấu trúc câu, đặc điểm cú pháp của bổ ngữ và bối cảnh giao tiếp. Đây là một điểm đặc biệt quan trọng trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ, bởi người học cần không chỉ nắm được dạng thức ngữ pháp mà còn phải nhận diện và vận dụng đúng sắc thái nghĩa phù hợp với tình huống, mục đích và vai giao tiếp cụ thể.

4.2. Tính đa nghĩa của các tương đương trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, tuy không tồn tại một lớp động từ liên kết được phân loại rõ ràng như trong tiếng Anh, vẫn có một số từ ngữ thực hiện chức năng tương đương, trong nghiên cứu này chúng tôi gọi chung các tương đương này là biểu thức chủ yếu là các từ như *là*, *trở thành*, *đường như*, *có vẻ*, *gọi là*,... Các đơn vị này đóng vai trò kết nối chủ ngữ với thành phần vị ngữ, biểu đạt trạng thái, đặc điểm, hoặc sự chuyển đổi về bản chất và chức năng xã hội của chủ thể. Chúng cũng thể hiện sự linh hoạt về mặt ngữ nghĩa khi được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau. Dưới đây chúng tôi xin phân tích một số ví dụ điển hình:

a) Biểu thức "*là*"

Là là từ liên kết phổ dụng và trung tâm trong tiếng Việt hiện đại, với hai chức năng cơ bản:

- Định danh bản thể hoặc vai trò:

(12) Nam *là* sinh viên năm hai.

"*Là*" xác lập mối quan hệ đồng nhất giữa chủ ngữ Nam và cụm danh từ sinh viên năm hai.

- Biểu thị trạng thái hoặc đặc điểm cố định:

(13) Cô ấy *là* người hiền hậu.

"*Là*" kết nối chủ ngữ với đặc trưng cá nhân của đối tượng.

b) Biểu thức "*trở thành*"

Chỉ sự chuyển hóa về bản chất, chức năng hoặc trạng thái xã hội

(14) Anh ấy *trở thành* giám đốc vào năm ngoái.

Trở thành biểu thị sự thay đổi vai trò hoặc vị trí xã hội của chủ thể.

c) Biểu thức "*đường như*", "*có vẻ*"

Thể hiện phỏng đoán hoặc nhận định chủ quan:

(15) Cô ấy *đường như* mệt mỏi.

Cụm từ liên kết "*đường như*" định hướng cách hiểu của người nói về trạng thái không chắc chắn của chủ thể.

(16) Trời *có vẻ* sắp mưa.

"*Có vẻ*" kết nối chủ ngữ với một phán đoán tiềm năng, mang tính suy luận từ dấu hiệu bên ngoài.

d) Biểu thức mở rộng: *gọi là*, *xem là*, *coi như là*

Thể hiện quan hệ định danh mang tính chủ quan hoặc mang giá trị nhận định xã hội:

(17) Anh ấy được *gọi là* 'người hùng thầm lặng'.

"*Gọi là*" thể hiện cách người khác nhận định về chủ thể, có sắc thái tôn vinh.

Tương tự như trong tiếng Anh, các đơn vị /biểu thức liên kết trong tiếng Việt thể hiện tính đa nghĩa cao và chịu ảnh hưởng rõ rệt từ ngữ cảnh sử dụng. Sự khác biệt nằm ở chỗ tiếng Việt thường sử dụng các tổ hợp từ hoặc cấu trúc vị từ phức thay vì một lớp động từ liên kết chuyên biệt, đồng thời tích hợp nhiều yếu tố ngữ dụng trong chức năng biểu đạt.

Như vậy, tính đa nghĩa của các biểu thức liên kết trong tiếng Việt không chỉ biểu hiện qua nghĩa từ vựng mà còn được xác định bởi vai trò ngữ dụng trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Nghĩa của các động từ này biến đổi linh hoạt tùy thuộc vào mục đích diễn đạt, tình huống giao tiếp và quan hệ xã hội giữa các thành phần tham gia. Chẳng hạn, từ *là* có thể đảm nhận chức năng định danh khi nói "Anh ấy *là* giáo viên", mô tả đặc điểm khi dùng trong câu "Cô ấy *là* người hiền hậu", hoặc nhấn mạnh sự đồng nhất trong một cấu trúc so sánh như "A *là* A thì B

mới là B". Tương tự, các từ như dường như, có vẻ ngoài chức năng biểu thị phỏng đoán, còn có thể mang sắc thái không chắc chắn hoặc mờ nhạt về mặt nhận thức trong giao tiếp.

Việc phân tích đồng thời trên phương diện ngữ nghĩa và ngữ dụng giúp nhận diện các lớp nghĩa và sắc thái biểu đạt của biểu thức liên kết trong tiếng Việt, góp phần nâng cao hiệu quả trong việc giảng dạy, học tập và ứng dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, phù hợp với từng bối cảnh giao tiếp cụ thể.

4.3. Đối chiếu kết quả phân tích

4.3.1. Điểm tương đồng

Mặc dù tiếng Anh và tiếng Việt thuộc hai hệ ngôn ngữ khác nhau, tiếng Anh là ngôn ngữ biến hình thuộc ngữ hệ Ấn - Âu, còn tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập thuộc ngữ hệ Nam Á nhưng các động từ liên kết trong tiếng Anh và các biểu thức tương đương trong tiếng Việt lại thể hiện nhiều điểm tương đồng đáng chú ý trên ba phương diện: ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Trước hết, về mặt ngữ pháp, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng như một phương tiện kết nối giữa chủ ngữ và vị ngữ phi - hành động, thường là danh từ hoặc tính từ. Cấu trúc này cho phép thể hiện các quan hệ như định danh (identification), miêu tả (description), và trạng thái (state). Ví dụ: câu tiếng Anh "He is a doctor" và câu tiếng Việt "Anh ấy là bác sĩ" cùng sử dụng các động từ liên kết "be" và là để xác lập mối quan hệ đồng nhất giữa chủ ngữ và vị ngữ. Tương tự, cấu trúc "The sky is blue" và "Bầu trời (là) màu xanh" thể hiện chức năng mô tả đặc điểm hoặc thuộc tính của một thực thể, thông qua cùng một cơ chế liên kết giữa chủ-vị, tuy nhiên trong tiếng Việt thì động từ "là" là không nhất thiết phải có.

Về mặt ngữ nghĩa, các phương tiện liên kết trong cả hai ngôn ngữ đều có khả năng biểu đạt những khái niệm trừu tượng liên quan đến trạng thái, cảm nhận hoặc sự chuyển đổi. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, *become*, *seem*, *look* có thể diễn đạt sự biến đổi "*He became angry*", cảm nhận "*She looks tired*" hoặc phỏng đoán "*It seems he is upset*". Tương ứng trong tiếng Việt, các từ *trở thành*, *có vẻ*, *dường như* cũng thực hiện các chức năng tương tự: "Anh ấy trở thành giám đốc", "Cô ấy có vẻ mệt mỏi", "Dường như anh ta đã quên". Các động từ này không chỉ phản ánh nhận thức của người nói về chủ thể, mà còn thể hiện mức độ tin tưởng hoặc tính chủ quan trong đánh giá.

Đặc biệt, một điểm chung quan trọng là tính đa nghĩa của các động từ liên kết trong cả hai ngôn ngữ. Các động từ như "be" trong tiếng Anh và "là" trong tiếng Việt không

mang nghĩa cố định, mà thay đổi linh hoạt theo cấu trúc cú pháp và ngữ cảnh giao tiếp. Ví dụ, "be" có thể dùng để định danh (*He is a teacher*), mô tả trạng thái "*The soup is hot*", hoặc biểu thị sự tồn tại "*There is a problem*". Tương tự, "là" có thể xuất hiện trong các cấu trúc định danh "*Đây là mẹ tôi*", mô tả đặc điểm "*Cô ấy là người kiên nhẫn*", hoặc nhấn mạnh "*Chính anh là người nói điều đó*". Việc các từ này thể hiện lớp nghĩa mở rộng theo bối cảnh cho thấy vai trò trung tâm của chúng trong việc tổ chức và định hình ý nghĩa trong phát ngôn.

Ngoài ra, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng một số phương tiện liên kết mang sắc thái ngữ dụng rõ nét. Chẳng hạn, "*seem*" và "*dường như*" không chỉ đơn thuần diễn tả phỏng đoán, mà còn có chức năng giảm nhẹ phát ngôn, thể hiện sự khiêm tốn hoặc tránh xung đột trong giao tiếp. Ví dụ: "*It seems you misunderstood*" hoặc "Dường như bạn chưa hiểu rõ vấn đề là những câu thể hiện sự uyển chuyển trong tương tác, góp phần duy trì lịch sự và tránh đối đầu.

Những điểm tương đồng này cho thấy rằng, bất chấp sự khác biệt về cấu trúc hình thái và nguồn gốc ngôn ngữ, tiếng Anh và tiếng Việt đều phát triển những hệ thống biểu đạt chức năng tương tự để xử lý quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ phi-hành động. Điều này phản ánh một nhu cầu chung trong ngôn ngữ học tự nhiên: tổ chức thông tin liên quan đến trạng thái, đặc điểm, và sự biến đổi của thực thể theo cách vừa hiệu quả về ngữ pháp, vừa linh hoạt về mặt giao tiếp.

4.3.2. Điểm khác biệt

Qua phân tích dữ liệu chúng tôi rút ra những điểm khác biệt như thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Các điểm khác biệt trong biểu hiện tính đa nghĩa của động từ liên kết trong tiếng Anh và tương đương trong tiếng Việt

Đặc điểm	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Phân loại từ rõ ràng	Có lớp linking verbs riêng biệt trong hệ thống từ loại (be, seem, become, get...)	Không có lớp từ riêng; dùng các động từ, trợ từ, cấu trúc cụm từ làm chức năng liên kết
Biến hình động từ	Có chia thì, chia ngôi (e.g., was, is, will be)	Không chia thì, chia ngôi; ngữ nghĩa phụ thuộc vào ngữ cảnh hoặc từ chỉ thời gian
Mức độ cố định	Từ loại ổn định, ít thay đổi	Từ ngữ linh hoạt; một động từ có thể mang nghĩa liên kết trong ngữ cảnh này, nhưng là động từ hành động ở ngữ cảnh khác

Đa nghĩa ngữ dụng	Đa dạng nhưng được hỗ trợ bởi cấu trúc ngữ pháp rõ ràng	Đa nghĩa ngữ dụng mạnh hơn, thường lệ thuộc vào ngữ cảnh và yếu tố ngoài ngôn ngữ
-------------------	---	---

Sau đây chúng tôi xin nêu một số ví dụ cụ thể

(18) Tiếng Anh: She *is* a doctor

Tiếng Việt: Cô ấy *là* bác sĩ.

Cả hai sử dụng phương tiện liên kết để định danh chủ ngữ.

(19) Tiếng Anh: He *became* angry.

Tiếng Việt: Anh ta *trở nên* tức giận.

Động từ chỉ sự chuyển trạng thái tương ứng (*become* ↔ *trở nên*).

(20) Tiếng Anh: It *seems* difficult.

Tiếng Việt: *Dường như* điều đó khó.

Cùng biểu đạt sự không chắc chắn; tiếng Việt dùng cụm từ.

(21) Tiếng Anh: He *looks* tired.

Tiếng Việt: Anh ấy *trông* mệt mỏi.

look ↔ *trông*; cả hai biểu hiện ẩn tượng về ngoại hình

(22) Tiếng Anh: That *is* the truth

Tiếng Việt: Đó *là* sự thật

Định danh, cấu trúc tương tự

Động từ liên kết trong tiếng Anh thể hiện rõ đặc điểm của một hiện tượng đã được ngữ pháp hóa cao, thể hiện qua việc chúng có vị trí cố định trong cấu trúc câu (thường đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ) và đảm nhận chức năng ngữ pháp rõ ràng: kết nối chủ ngữ với các thành tố vị ngữ không mang tính hành động, như tính từ “He *is* happy” hoặc danh từ “She *became* a teacher”. Ngoài ra, lớp từ này tương đối ổn định về mặt hình thái và phạm vi sử dụng, giúp phân biệt chúng dễ dàng với các loại động từ khác như động từ hành động (*run*, *write*) hay động từ chuyển động (*go*, *come*). Tính ngữ pháp hóa này cũng được củng cố bởi các quy tắc cú pháp và dấu hiệu hình thái học (như chia thì, chia ngôi) vốn là đặc điểm nổi bật của ngữ pháp tiếng Anh.

Ngược lại, trong tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không có biến tố hình thái các từ hoặc cụm từ thực hiện chức năng liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ lại phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh và yếu tố ngữ dụng. Không tồn tại một lớp từ “động từ” được phân loại độc lập, mà thay vào đó là một tập hợp linh hoạt các đơn vị như *là*, *trở thành*, *dường như*, *coi như*, vốn có thể thực hiện nhiều chức năng ngữ nghĩa khác nhau trong các cấu trúc khác nhau. Ví dụ,

từ *là* có thể biểu thị sự định danh “Anh ấy *là* bác sĩ”, mô tả tính chất “Đây *là* món ăn ngon”, hoặc nhấn mạnh thông tin “Chính anh *là* người làm việc đó”. Sự thiếu vắng dấu hiệu hình thái học khiến cho ranh giới giữa động từ liên kết và động từ hành động hoặc vị từ miêu tả trong tiếng Việt trở nên mờ nhạt, từ đó làm gia tăng tính đa nghĩa và sự linh hoạt trong cách sử dụng các cấu trúc liên kết.

Từ góc độ giáo dục ngôn ngữ, sự khác biệt căn bản này đặt ra những thách thức cụ thể đối với người học. Đối với người Việt học tiếng Anh như ngoại ngữ, việc tiếp cận hệ thống động từ liên kết có thể gây nhầm lẫn khi họ không nhận thấy sự tồn tại tương ứng rõ ràng trong tiếng mẹ đẻ. Người học có thể dùng sai động từ liên kết “He *is* angry” thay vì “He *becomes* angry, hoặc lẫn lộn với động từ hành động “look” trong “look at” so với “look happy”. Ngược lại, đối với người học tiếng Việt bản ngữ là người nói tiếng Anh, sự thiếu vắng hệ thống hình thái và sự linh hoạt trong việc sử dụng các từ như *là*, *coi như*, *dường như* có thể gây trở ngại trong việc xác lập cấu trúc câu đúng và lựa chọn từ phù hợp về sắc thái và mục đích giao tiếp.

Ngoài ra, sự khác biệt này còn tác động đến việc thiết kế chương trình giảng dạy, tài liệu học tập và biên soạn từ điển song ngữ. Trong khi tiếng Anh cần dạy rõ các quy tắc kết hợp giữa động từ liên kết và vị ngữ (tính từ, danh từ), thì việc giảng dạy tiếng Việt đòi hỏi nhấn mạnh vai trò của ngữ cảnh, ẩn dụ khái niệm và yếu tố ngữ dụng trong việc lựa chọn cấu trúc phù hợp. Do đó, sự đối lập về mức độ ngữ pháp hóa giữa hai ngôn ngữ không chỉ có ý nghĩa lý thuyết, mà còn mang giá trị ứng dụng cao trong ngữ pháp đối chiếu và giáo dục ngôn ngữ xuyên văn hóa.

Động từ liên kết trong tiếng Anh thể hiện tính chất ngữ pháp hóa rõ ràng, khi chúng có vị trí cố định và chức năng ngữ pháp xác định trong câu, giúp phân biệt dễ dàng với các loại động từ khác. Ngược lại, trong tiếng Việt, các từ hoặc cụm từ thực hiện chức năng liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ chủ yếu dựa vào yếu tố ngữ dụng và ngữ cảnh, do thiếu các dấu hiệu hình thái học rõ ràng, từ đó làm gia tăng tính đa nghĩa và sự linh hoạt trong sử dụng. Về phương diện dạy và học ngoại ngữ, sự khác biệt này dẫn đến những khó khăn đặc thù: người học tiếng Anh gốc Việt thường nhầm lẫn giữa động từ liên kết và động từ hành động do sự khác biệt về vai trò và cấu trúc; trong khi đó, người học tiếng Việt bản ngữ khi tiếp cận ngôn ngữ này có thể gặp trở ngại trong việc nhận diện và sử dụng chính xác các cấu trúc động từ liên kết do thiếu các chỉ báo ngữ pháp rõ ràng trong tiếng Việt.

5. KẾT LUẬN

Bài báo đã tiến hành phân tích đối chiếu hiện tượng đa nghĩa của các động từ liên kết trong tiếng Anh và tương đương trong tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa và ngữ dụng, qua đó làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc, chức năng và cơ chế biểu đạt của loại hình từ vựng - ngữ pháp đặc biệt này trong hai ngôn ngữ khác biệt về hệ hình.

Thứ nhất, động từ liên kết là một hiện tượng phổ biến và có vai trò thiết yếu trong tổ chức câu của cả tiếng Anh và tương đương trong tiếng Việt, với chức năng chính là kết nối giữa chủ ngữ và vị ngữ phi - hành động nhằm biểu thị các quan hệ định danh, mô tả trạng thái, hoặc chuyển hóa về bản chất. Tuy nhiên, tiếng Anh sở hữu một lớp từ liên kết được xác định rõ về mặt ngữ pháp, có hình thái biến tố và vị trí cấu trúc cố định; trong khi đó, tiếng Việt không có lớp từ tương đương một cách hình thức, mà sử dụng các đơn vị từ vựng và cấu trúc linh hoạt để thực hiện chức năng liên kết, với sự phụ thuộc lớn vào ngữ cảnh và mục đích giao tiếp.

Thứ hai, tính đa nghĩa của từ liên kết trong cả hai ngôn ngữ thể hiện trên nhiều tầng: từ bình diện ngữ nghĩa từ vựng (đa nghĩa giữa các lớp định danh, mô tả, tồn tại...), đến bình diện cú pháp - ngữ dụng (sự mở rộng hoặc chuyển đổi chức năng trong các ngữ cảnh khác nhau). Đặc biệt, các động từ như *be*, *seem* (tiếng Anh) và *là*, *đường như* (tiếng Việt) có thể đảm nhiệm nhiều vai trò biểu đạt tinh tế, phản ánh mức độ chắc chắn, thái độ chủ quan hoặc chiến lược lịch sự của người nói.

Thứ ba, sự khác biệt căn bản về đặc điểm ngôn ngữ học cụ thể là hệ hình biến hình trong tiếng Anh và hệ hình đơn lập trong tiếng Việt dẫn đến sự khác biệt rõ rệt trong cách thức tổ chức và diễn đạt nghĩa liên kết. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến phạm vi đa nghĩa của các động từ liên kết mà còn tạo ra những thách thức riêng biệt trong tiếp cận, giảng dạy và học tập giữa hai cộng đồng ngôn ngữ.

Cuối cùng, bài báo ở một mức độ nào đó, góp phần làm phong phú lý thuyết ngữ nghĩa - ngữ dụng đối chiếu và mở rộng hiểu biết về cơ chế biểu đạt trạng thái trong ngôn ngữ tự nhiên. Trên phương diện ứng dụng, kết quả nghiên cứu cung cấp nền tảng hữu ích cho việc xây dựng chương trình giảng dạy ngữ pháp đối chiếu, nâng cao hiệu quả dịch thuật, biên soạn từ điển song ngữ và phát triển các hệ thống xử lý ngôn ngữ tự nhiên như máy dịch, nhận diện cú pháp - ngữ nghĩa và phân tích ý định trong giao tiếp đa ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2004.
- [2]. Croft W., Cruse D. A., *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press, 2020.
- [3]. Evans V., Green M., *Cognitive linguistics: An introduction (2nd ed.)*. Routledge, 2018.
- [4]. Geeraerts D., *Theories of lexical semantics*. Oxford University Press, 2018.
- [5]. Huddleston R., Pullum G. K., *The Cambridge grammar of the English language*. Cambridge University Press, 2002.
- [6]. Lakoff G., Johnson M., *Metaphors we live by*. University of Chicago Press, 2016.
- [7]. Levinson S. C., *Pragmatics*. Cambridge University Press, 2018.
- [8]. Phạm Văn Hùng, "Mô hình prototype trong phân tích nghĩa từ tiếng Việt," *Tạp chí Ngôn ngữ và Văn hóa*, 12(4), 112-125, 2019.
- [9]. Pustejovsky J., *The generative lexicon*. MIT Press, 2019.
- [10]. Quirk R., Greenbaum S., Leech G., Svartvik J., *A comprehensive grammar of the English language*. Longman, 1985.
- [11]. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- [12]. Ravin Y., Leacock C., *Polysemy: Theoretical and computational approaches*. Oxford University Press, 2018.
- [13]. Yule G., *The study of language (7th ed.)*. Cambridge University Press, 2021.

AUTHOR INFORMATION

Luong Ba Phuong

Academy of Journalism and Communication, Vietnam